|  |
| --- |
| CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**QCVN ... - .....: 2018/BNNPTNT****QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA****YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VÀ NUÔI GIỮ GIỐNG VẬT NUÔI****PHẦN 2. GIA SÚC LỚN (TRÂU, BÒ, CỪU, THỎ)***National Technical Regulation -* TechnicalRequirements for Testing, Apprasing Livestock Breeds and Breeding Facilities Part 2. Buffalo, Cattle, Sheep, Rabbit**HÀ NỘI – 2018** |

**Lời nói đầu**

|  |
| --- |
| QCVN 01-.... :2018/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số ............/2018/TT-BNNPTNT ngày......tháng ... năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA – YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VÀ NUÔI GIỮ GIỐNG VẬT NUÔI**

**PHẦN 2. GIA SÚC LỚN (TRÂU, BÒ, CỪU, THỎ)**

National Technical Regulation - Technical Requirements for Testing, Apprasing Livestock Breeds and Breeding Facilities

Part 2. Buffalo, Cattle, Sheep, Rabbit

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định về:

1.1.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở khảo nghiệm, kiểm định giống trâu, bò, cừu, thỏ.

1.1.2. Yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở nuôi giữ giống vật nuôi, bao gồm: cơ sở nuôi đàn hạt nhân đối và đàn nhân giống đối với trâu, bò, cừu, thỏ.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi; nuôi giữ giống vật nuôi thuộc phạm vi quy định tại mục 1.1. của Quy chuẩn này.

**1.3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1.3.1. Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; giống vật nuôi phải có số lượng nhất định để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

1.3.2. Khảo nghiệm giống vật nuôi là việc chăm sóc nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định giống vật nuôi nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng và đánh giá tác hại của giống đó.

1.3.3. Kiểm định giống vật nuôi là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh của giống vật nuôi sau khi đưa ra sản xuất.

1.3.4. Đàn giống hạt nhân sử dụng trong nhân giống gia súc lớn là đàn giống tốt nhất, có nguồn gốc và xuất xứ rõ ràng, được nuôi dưỡng và chọn lọc theo một quy trình nhất định nhằm đạt được tiến bộ di truyền cao để sản xuất ra đàn nhân giống.

1.3.5. Đàn nhân giống sử dụng trong nhân giống gia súc lớn là đàn giống sinh ra từ đàn giống hạt nhân để sản xuất giống thương phẩm hoặc được chọn lọc bổ sung vào đàn giống hạt nhân.

1.3.6. Tiêu độc khử trùng là các biện pháp cơ học, vật lý, hoá học và sinh học được sử dụng để làm sạch, vệ sinh, khử trùng loại bỏ các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng và các mầm bệnh của gia súc, bệnh lây giữa người và vật nuôi.

1.3.7. An toàn sinh học (ATSH) trong chăn nuôi là các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học, lý học, hoá học gây hại đến con người, gia súc và hệ sinh thái.

1.3.8. Chất thải rắn bao gồm phân, chất độn chuồng, toàn bộ hoặc một phần xác vật nuôi, bộ phận cơ thể của vật nuôi.

1.3.9. Chất thải lỏng là nước tiểu, chất nhầy, nước rửa chuồng trại và rửa các dụng cụ dùng trong chăn nuôi.

1.3.10. Khu cách ly là khu nuôi giữ những con vật nuôi có biểu hiện khác thường, có triệu chứng mắc bệnh, nghi mắc bệnh.

1.3.11. Khu tân đáo là khu nuôi giữ tạm thời những vật nuôi mới nhập về cơ sở, khu tân đáo được vệ sinh sạch sẽ, khử trùng và cách ly với các khu khác trong trại ít nhất 45 ngày trước khi đưa đàn vật nuôi mới nhập vào trong trại.

1.3.12. Tổng vi khuẩn hiếu khí là số lượng vi khuẩn có trong 1 m3 không khí chuồng nuôi.

1.3.13. Coliform tổng số là số vi khuẩn dạng coli trong 100 ml nước thải có khả năng lên men sinh hơi đường lactose ở nhiệt độ 37 oC trong 24-48 giờ ở điều kiện hiếu khí, được tính bằng MPN/100 ml.

1.3.14. Coli phân là số lượng vi khuẩn E.coli chứa trong 100 ml nước thải có khả năng lên men sinh hơi đường lactose ở nhiệt độ 45 oC ± 0,5 trong 24-48 giờ ở điều kiện hiếu khí được tính bằng MPN/100 ml.

**2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**2.1. Quy định về nhân sự**

2.1.1. Có cán bộ kỹ thuật tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi hoặc thú y hoặc chăn nuôi-thú y hoặc sinh học.

2.1.2. Có cán bộ thú y để quản lý công tác vệ sinh thú y phòng trừ dịch bệnh.

2.1.3. Có kỹ thuật viên, công nhân chăn nuôi đã được đào tạo về kỹ thuật chăn nuôi. Có số lượng kỹ thuật viên, công nhân chăn nuôi phù hợp với số lượng vật nuôi của cơ sở.

**2.2. Yêu cầu về cơ sở vật chất**

***2.2.1. Yêu cầu đối với trại chăn nuôi***

2.2.1.1. Biệt lập với khu dân cư, khi xây dựng phải cách các khu vực ô nhiễm môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật; khu tập trung, xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu 500 m.

2.2.1.2. Có hàng rào hoặc tường kín bao quanh cách biệt hoặc biệt lập với bên ngoài để hạn chế người và động vật từ bên ngoài xâm nhập vào trại;

2.2.1.3. Tổng diện tích và cơ cấu diện tích giữa các khu chức năng phải phù hợp với công suất thiết kế của cơ sở, tránh tình trạng quá tải dễ gây nhiễm bẩn và khó khăn trong quá trình sản xuất, làm sạch và kiểm tra.

2.2.1.4. Tại cổng ra vào phải có trang thiết bị, dụng cụ để thực hiện biện pháp khử trùng, tiêu độc và có biển báo một số điều cấm hoặc hạn chế đối với người ra vào trại bảo đảm an toàn sinh học.

2.2.1.5. Có phòng làm việc cho các cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý trại, nơi mổ khám lâm sàng và lấy bệnh phẩm.

2.2.1.6. Có phòng tắm, thay bảo hộ lao động, khử trùng, tiêu độc cho người lao động trước khi vào khu chăn nuôi.

2.2.1.7. Có kho chứa thức ăn cách biệt với khu chăn nuôi, phải khô ráo, thông thoáng, có biện pháp diệt chuột, mối mọt, gián và các loại côn trùng gây hại khác. Không để các loại thuốc sát trùng, hoá chất độc hại trong kho chứa thức ăn.

2.2.1.8. Có kho chứa thuốc thú y, hóa chất sát trùng vật tư và vật dụng khác để sử dụng tại cơ sở.

2.2.1.9. Có chỗ để dụng cụ, thiết bị, vật dụng, sổ sách ghi chép tình hình nuôi giữ, sản xuất, dịch bệnh và sử dụng vác xin, thuốc.

2.2.1.10. Có chỗ xông khử trùng phù hợp để khử trùng các thiết bị, vật tư trước khi mang vào cơ sở chăn nuôi.

2.2.1.11. Có hệ thống cấp nước đảm bảo vệ sinh cho vật nuôi uống, phục vụ công tác vệ sinh và các hoạt động khác của cơ sở.

2.2.1.12. Bố trí nơi thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng có diện tích phù hợp với quy mô chăn nuôi của trại, ở phía cuối trại và có địa thế thấp nhất của trại trước khi tái sử dụng ở trong trại, chuyển hoặc thải ra ngoài khu chăn nuôi.

2.2.1.13. Có khu nuôi cách ly, khu nuôi tân đáo phải biệt lập với khu vực chăn nuôi và các khu vực khác của cơ sở.

2.2.1.14. Có diện tích trồng và chế biến thức ăn xanh phù hợp với cơ cấu đàn gia súc.

***2.2.2. Yêu cầu đối với chuồng nuôi***

2.2.2.1. Phải có chuồng nuôi riêng cho từng giai đoạn vật nuôi (giai đoạn con, theo mẹ, cai sữa, giai đoạn hậu bị và giai đoạn sinh sản).

2.2.2.2. Chuồng nuôi đảm bảo ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ phù hợp với các giai đoạn của mỗi giống vật nuôi.

2.2.2.3. Diện tích chuồng nuôi phải phù hợp với từng phương thức nuôi, từng giai đoạn, số lượng và chủng loại vật nuôi.

2.2.2.4. Có hố khử trùng ở lối ra vào chuồng nuôi.

2.2.2.5. Yêu cầu không khí chuồng nuôi phải đạt các chỉ tiêu quy định ở Bảng 1, Phụ lục kèm theo của Quy chuẩn này.

***2.2.3. Yêu cầu đối với trang thiết bị***

2.2.3.1. Có đầy đủ máng ăn, máng uống phù hợp với từng phương thức nuôi, từng giai đoạn, số lượng, chủng loại vật nuôi và được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, tiêu độc khử trùng.

2.2.3.2. Có đầy đủ hệ thống đèn chiếu sáng và các dụng cụ khác phải bảo đảm an toàn cho người chăn nuôi và vật nuôi.

2.2.3.3. Có đầy đủ các công trình phụ trợ, dụng cụ, thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm hoặc kiểm định hoặc nuôi giữ, sản xuất, kinh doanh của từng loại giống vật nuôi và từng phẩm cấp giống.

**2.3. Yêu cầu thức ăn, nước uống và chăm sóc nuôi dưỡng**

2.3.1. Thức ăn phù hợp với từng lứa tuổi, tính biệt, hướng sản xuất và chủng loại vật nuôi.

2.3.2. Thức ăn không chứa các chất cấm, các chất gây tồn dư, độc tố nấm mốc và các vi sinh vật có hại làm ảnh hưởng đến sức khoẻ vật nuôi và sức khoẻ người tiêu dùng theo quy định pháp luật hiện hành.

2.3.3. Không sử dụng thức ăn, nước uống hoặc đưa vào thức ăn, nước uống các hóa chất, kháng sinh trong Danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong chăn nuôi gia súc tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2.3.4. Nước uống cho vật nuôi phải đầy đủ và đạt các chỉ tiêu vệ sinh thú y quy định ở Bảng 3, Phụ lục của Quy chuẩn này.

2.3.5. Có quy trình chăm sóc nuôi dưỡng theo từng giai đoạn vật nuôi, phẩm cấp giống, chủng loại vật nuôi và thực hiện theo đúng quy trình.

**2.4. Yêu cầu vệ sinh thú y**

Để bảo đảm công tác an toàn dịch bệnh cho cơ sở chăn nuôi cần thực hiện:

2.4.1. Hạn chế khách thăm quan khu chăn nuôi. Khách tham quan phải chấp hành quy trình bảo hộ, tiêu độc khử trùng của cơ sở.

2.4.2. Phải thực hiện đầy đủ quy trình tiêm phòng vắc xin theo quy định hiện hành.

2.4.3. Có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

2.4.4. Yêu cầu về quy trình kiểm soát động vật và côn trùng gây hại: Có biện pháp diệt chuột và côn trùng gây hại định kỳ, sử dụng hóa chất theo khuyến cáo của nhà sản xuất và chỉ sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất do Bộ Nôn nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2.4.5. Vật nuôi mới nhập về phải được nuôi ở khu nuôi tân đáo tối thiểu 45 ngày theo quy định của luật pháp thú y hiện hành.

2.4.6. Khi có vật nuôi mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh phải nhốt ra khu nuôi cách ly để theo dõi, điều trị khỏi bệnh mới cho nhập đàn trở lại.

**2.5. Yêu cầu về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường**

2.5.1. Có đủ diện tích và điều kiện xử lý chất thải rắn và chất thải lỏng.

2.5.2. Có các biện pháp xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng bảo đảm vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường.

2.5.3. Nước thải chăn nuôi khi thải ra môi trường phải được xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật số QCVN 62-MT : 2016/BTNMT ngày 29 tháng 4 năm 2016.

**2.6. Yêu cầu về quy mô đàn giống (đối với cơ sở nuôi giữ giống)**

***2.6.1. Giống trâu***

2.6.1.1. Đối với đàn giống hạt nhân mỗi giống có tối thiểu 30 con cái và 3 con đực.

2.6.1.2. Đối với đàn nhân giống mỗi giống có tối thiểu 50 cái và 5 đực.

***2.6.2. Giống bò***

2.6.2.1. Đối với đàn giống hạt nhân mỗi giống có tối thiểu 30 con cái và 3 con đực.

2.6.2.2. Đối với đàn nhân giống mỗi giống có tối thiểu 50 cái và 5 đực.

***2.6.3. Giống cừu***

2.6.3.1. Đối với đàn giống hạt nhân mỗi giống có tối thiểu 35 con cái và 5 con đực.

2.6.3.2. Đối với đàn nhân giống mỗi giống có tối thiểu 70 cái và 7 đực.

***2.6.4. Giống thỏ***

2.6.4.1. Đối với đàn giống hạt nhân mỗi giống có tối thiểu 5 gia đình (mỗi gia đình gồm 5 con cái và 01 con đực).

2.6.4.2. Đối với đàn nhân giống mỗi giống tối thiểu 20 gia đình.

**2.7. Yêu cầu về chất lượng giống (đối với cơ sở nuôi giữ giống)**

2.7.1. Có hồ sơ giống vật nuôi, trong đó ghi rõ tên giống, phẩm cấp giống, xuất xứ, số lượng, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và quy trình kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng giống;

2.7.2. Có quy trình chọn, nhân giống cho từng giống vật nuôi và thực hiện đúng quy trình.

2.7.3. Phải có lý lịch cá thể.

2.7.4. Khi xuất bán phải đeo thẻ tai và có hồ sơ lý lịch cá thể.

2.7.5. Phải công bố tiêu chuẩn cơ sở của từng phẩm cấp giống, từng giống vật nuôi hoặc có công bố tiêu chuẩn áp dụng và có quy trình chăn nuôi cho từng giống kèm theo bản công bố. Các chỉ tiêu phải công bố tiêu chuẩn chất lượng bao gồm:

**Bảng 1. Các chỉ tiêu công bố đối với giống trâu, bò**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Hình thức công bố |
| ***A*** | ***Đối với đực, cái hậu bị*** |  |  |
| 1 | Khối lượng sơ sinh | kg | Trong khoảng |
| 2 | Khối lượng 12 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 3 | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng | kg | Trong khoảng |
| **B** | **Đối với cái sinh sản** |  |  |
| 1 | Tuổi phối giống lần đầu | Tháng  | Trong khoảng |
| 2 | Khối lượng phối giống lần đầu | kg | Trong khoảng |
| 3 | Tuổi đẻ lứa đầu | Tháng | Trong khoảng |
| 4 | Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ | Tháng | Trong khoảng |
| 5 | Sản lượng sữa BQ lứa 1 và lứa 2 | Kg/305 ngày | Trong khoảng |
| 6 | Tỷ lệ mỡ sữa | % | Trong khoảng |
| ***C*** | **Đối với đực giống khai thác tinh** |  |  |
| 1 | Tuổi bắt đầu sản xuất tinh | Tháng | Không nhỏ hơn |
| 2 | Lượng xuất tinh (V)  | Ml | Không nhỏ hơn |
| 3 | Hoạt lực tinh trùng (A)  | % | Không nhỏ hơn |
| 4 | Nồng độ tinh trùng (C)  | Tỷ/ml | Không nhỏ hơn |
| 5 | Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)  | % | Không nhỏ hơn |
| 6 | Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu | % | Không nhỏ hơn |

**Bảng 2. Các chỉ tiêu công bố đối với giống cừu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số TT | **Chỉ tiêu** | Đơn vị tính | Hình thức công bố |
| ***A*** | ***Cừu cái sinh sản*** |  |  |
| 1 | Khối lượng sơ sinh | ngày | Trong khoảng |
| 2 | Khối lượng khi 3 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 3 | Khối lượng khi 12 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 4 | Khối lượng khi 24 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 5 | Khối lượng phối giống lần đầu | kg | Không thấp hơn |
| 6 | Tuổi phối giống lần đầu | ngày tuổi | Trong khoảng |
| 7 | Tuổi đẻ lứa đầu | ngày tuổi | Trong khoảng |
| 8 | Số con sinh ra/lứa | con | Trong khoảng |
| 9 | Số lứa/cái/năm | con | Trong khoảng |
| 10 | Tỷ lệ nuôi sống (từ cai sữa đến 12 tháng tuổi) | % | Không thấp hơn |
| ***B*** | ***Cừu đực giống*** |  |  |
| 1 | Khối lượng sơ sinh | kg | Trong khoảng |
| 2 | Khối lượng khi 3 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 3 | Khối lượng khi 12 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 4 | Khối lượng khi 24 tháng tuổi | kg | Trong khoảng |
| 5 | Tuổi khai thác tinh | tuần tuổi | Trong khoảng |
| 6 | Các chỉ tiêu chất lượng tinh: V, A, C |  | Trong khoảng |
| ***C*** | ***Cừu nuôi thịt*** |  |  |
| 1 | Thời gian nuôi | tháng | Số tháng cụ thể |
| 2 | Tỷ lệ nuôi sống | % | Không nhỏ hơn |
| 3 | Tăng khối lượng/con/ngày | g | Không nhỏ hơn |
| 4 | Khối lượng trung bình | kg | Không nhỏ hơn |
| 5 | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng | kg | không lớn hơn |

**Bảng 3. Các chỉ tiêu công bố đối với giống thỏ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số TT | **Chỉ tiêu** | Đơn vị tính | Hình thức công bố |
| ***A*** | ***Đối với đực, cái hậu bị*** |  |  |
| 1 | Khả năng tăng trọng | g/ngày | Trong khoảng |
| 2 | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng | kg | Trong khoảng |
| **B** | **Đối với cái sinh sản** |  |  |
| 1 | Khối lượng phối giống lần đầu | kg | Không nhỏ hơn |
| 2 | Số con đẻ ra còn sống | Con/lứa | Không nhỏ hơn |
| 3 | Số con cai sữa/lứa | con | Không nhỏ hơn |
| 4 | Tuổi đẻ lứa đầu | tháng | Không nhỏ hơn |
| 5 | Khối lượng sơ sinh | g | Không nhỏ hơn |
| 6 | Khối lượng lúc cai sữa | g | Không nhỏ hơn |
| 7 | Số lứa đẻ/cái/ năm | Lứa | Không nhỏ hơn |
| 8 | Khối lượng lúc 21 ngày tuổi | g | Không nhỏ hơn |
| ***B*** | ***Đối với đực phối giống trực tiếp*** |  |  |
| 1 | Tuổi bắt đầu phối giống | tháng | Không nhỏ hơn |
| 2 | Bình quân số con đẻ ra cònsống/lứa | con | Không nhỏ hơn |
| 3 | Bình quân khối lượng sống lúc sơ sinh | g | Không nhỏ hơn |

**2.8. Yêu cầu về tuổi khai thác của vật nuôi (đối với cơ sở nuôi giữ giống)**

Để bảo đảm con giống có năng suất và chất lượng tốt, tuổi khai thác của vật nuôi sinh sản trong thời gian cụ thể sau:

***2.8.1. Yêu cầu về tuổi khai thác của trâu***

2.8.1.1. Đối với trâu đực giống: khai thác không quá 60 tháng khai thác.

2.8.1.2. Đối với trâu cái giống: khai thác không quá 120 tháng tuổi hoặc không quá 8 lứa đẻ.

***2.8.2. Yêu cầu về tuổi khai thác của bò***

2.8.2.1. Đối với bò đực giống: khai thác không quá 60 tháng khai thác.

2.8.2.2 Đối với bò cái giống: khai thác không quá 120 tháng tuổi hoặc không quá 8 lứa đẻ.

***2.8.3. Yêu cầu về tuổi khai thác của cừu***

2.8.3.1. Đối với cừu đực giống: khai thác không quá 60 tháng tuổi hoặc không quá 48 tháng khai thác.

2.8.3.2. Đối với cừu cái giống: khai thác không quá 96 tháng tuổi hoặc không quá 10 lứa đẻ.

**2.8.4. Yêu cầu về tuổi khai thác của thỏ**

2.8.3.1. Đối với thỏ đực giống: khai thác không quá 60 tháng tuổi hoặc không quá 48 tháng khai thác.

2.8.3.2. Đối với thỏ cái giống: khai thác không quá 96 tháng tuổi hoặc không quá 10 lứa đẻ.

**2.9. Yêu cầu con giống đưa vào khảo nghiệm, kiểm định**

Hồ sơ giống đưa vào khảo nghiệm, kiểm định bao gồm:

2.9.1. Có tiêu chuẩn chất lượng của giống cần đưa vào khảo nghiệm,
kiểm định.

2.9.2. Có quy trình chăn nuôi cho giống cần khảo nghiệm, kiểm định.

2.9.3. Có đề cương khảo nghiệm, kiểm định giống theo quy trình khảo nghiệm giống do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

**2.10. Quy định về quản lý giống**

2.10.1. Quản lý giống ghi chép bằng sổ sách hoặc bằng phần mềm chuyên dụng: về nguồn gốc giống, số lượng, phẩm cấp giống, ngày bắt đầu nuôi, ngày kết thúc; theo dõi các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật. Đối với cơ sở nuôi giữ giống phải ghi chép quá trình chọn lọc, nhân thuần.

2.10.2. Ghi chép đầy đủ về công tác vệ sinh tiêu độc, phòng vắc xin và sử dụng thuốc kháng sinh.

**3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

**3.1. Chứng nhận hợp quy**

3.1.1. Cơ sở khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi; cơ sở nuôi giữ giống vật nuôi thuộc đối tượng tại mục 1.2 của Quy chuẩn này phải công bố hợp quy theo quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 6 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng12 năm2012 về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.1.3. Tổ chức chứng nhận thực hiện chứng nhận hợp quy: đã đăng ký hoạt độngtheo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng7 năm 2016 của Chính phủ và phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định.

3.1.4. Việc thử nghiệm để phục vụ hoạt động chứng nhận hợp quy được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**3.2. Công bố hợp quy**

3.2.1. Cơ sở khảo nghiệm, kiểm định giống vật nuôi; cơ sở nuôi giữ giống vật nuôi thuộc đối tượng tại mục 1.2 của Quy chuẩn này phải thực hiện công bố và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.2.2. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**3.3. Giám sát, xử lý vi phạm**

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

**3.4. Tổ chức thực hiện**

3.4.1. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng tại mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Tổ chức, cá nhân chọn tạo, nhập khẩu giống mới và kiểm định chất lượng giống vật nuôi áp dụng mục 2.6 và 2.7 của Quy chuẩn này.

3.4.3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.4. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.5. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp đinh song phương hoặc đa phương đó./.

**PHỤ LỤC**

 **Bảng 1:** **Yêu cầu vệ sinh thú y không khí chuồng nuôi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giới hạn tối đa |
| 1 | Vi khuẩn hiếu khí  | VK/m3 | 106/m3 |
| 2 | NH3  | ppm | 10 |
| 3 |  H2S  | ppm | 5 |

**Bảng 2: Yêu cầu tiêu chuẩn nước thải chăn nuôi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn v ị tính | Giới han tối đa |
| 1 | Coliform tổng số | MPN/100ml | 5000 |
| 2 | Coli phân | MPN/100ml | 500 |
| 3 | Salmonella | MPN/50ml | Không phát hiện |